

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Dự án Đầu tư, nâng cấp
Trường THPT Yên Định 2, huyện Yên Định.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư, nâng cấp Trường THPT Yên Định 2, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5679/SXD-HĐXD ngày 31/7/2024 về phê duyệt Dự án Đầu tư, nâng cấp Trường THPT Yên Định 2, huyện Yên Định (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư, nâng cấp Trường THPT Yên Định 2, huyện Yên Định với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên dự án:** Đầu tư, nâng cấp Trường THPT Yên Định 2, huyện Yên Định.
- Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định.

4. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh; đồng thời góp phần đảm bảo các tiêu chí xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, tiêu chí về giáo dục và đào tạo của huyện nông thôn mới nâng cao.

4.2. Quy mô đầu tư: Xây dựng mới nhà lớp học bộ môn 03 tầng 09 phòng và các hạng mục phụ trợ.

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

5.1. Xây mới Nhà lớp học bộ môn

a) Phương án kiến trúc:

Công trình có quy mô 03 tầng, diện tích xây dựng 659,6m², diện tích sàn 1.860,8m². Chiều cao công trình 13,8m, trong đó: Tầng 1 cao 3,75m; tầng 2 và 3 mỗi tầng cao 3,6m; tầng mái cao 2,1m; cốt nền nhà (cốt ±0.00) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m.

Mặt bằng tầng 1 bố trí: Sảnh, lối giao thông tiếp cận cho học sinh khuyết tật, hành lang, thang bộ, khu vệ sinh chung và các phòng: Ngoại ngữ, công nghệ + chuẩn bị + kho, sinh học + chuẩn bị. Mặt bằng tầng 2 bố trí: Sảnh tầng, hành lang, thang bộ, khu vệ sinh chung và các phòng: Tin học, mỹ thuật + chuẩn bị, vật lý + chuẩn bị. Mặt bằng tầng 3 bố trí: Sảnh tầng, hành lang, thang bộ, khu vệ sinh chung và các phòng: Đa chức năng, âm nhạc + chuẩn bị, hóa học + chuẩn bị, hóa học + chuẩn bị. Công trình thiết kế 02 thang bộ.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng móng băng, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250, đổ tại chỗ; lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 10cm.

- Phần thân: Sử dụng kết cấu khung BTCT chịu lực gồm: Hệ cột, dầm, sàn, bản thang BTCT đá 1x2 mác 250 đổ liền khối. Mái xây tường thu hồi, xà gồ thép hộp 40x40x1,4, lợp tôn dày 0,4mm.

5.2. Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ khác

- Nhà xe giáo viên, Nhà xe học sinh 1, Nhà xe học sinh 2 (ký hiệu lần lượt số 4.1, 4.2, 4.3 trên Quy hoạch tổng mặt bằng): Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng các công trình lần lượt là 221,2m², 128,8m², 487,6m². Chiều cao công trình là 3,22m, cốt nền nhà cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,1m.

- Nhà vệ sinh giáo viên (ký hiệu số 5.1 trên Quy hoạch tổng mặt bằng): Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 41,3m². Chiều cao công trình là 3,62m, cốt nền nhà cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,2m.

- Nhà vệ sinh học sinh 1, Nhà vệ sinh học sinh 2 (ký hiệu lần lượt số 5.2, 5.3 trên Quy hoạch tổng mặt bằng): Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 47,6m²/nhà. Chiều cao công trình là 5,2m, cốt nền nhà cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,2m.

- Nhà bơm, bể PCCC (ký hiệu số 8 trên Quy hoạch tổng mặt bằng):

+ Bể nước PCCC: Kích thước bể $axb \times xh = (5,66 \times 21,32 \times 2,40)m$; cốt đỉnh bể cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,15m. Đáy, thành, nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ liền khối.

+ Nhà bơm: Nằm phía trên bể nước PCCC, có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 14,2m². Chiều cao công trình là 2,9m tính từ cốt mặt bể nước PCCC.

- Bể xử lý nước thải (ký hiệu số 9 trên Quy hoạch TMB): Kích thước bể $axb \times xh = (5,0 \times 5,0 \times 2,26)m$. Đáy, nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ liền khối; thành bể xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 75.

- Hạ tầng kỹ thuật: San nền khu vực sân thể thao, bồn hoa, sân nhà lớp học lát gạch terazzo.

- Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

+ Hệ thống báo cháy gồm: Chuông, đèn, nút ấn báo cháy, hộp nối kỹ thuật, đầu báo cháy nhiệt gia tăng, đầu báo cháy nhiệt cố định, đầu báo cháy khói, dây tín hiệu, điện trở cuối nguồn.

+ Hệ thống chữa cháy bao gồm: Các trụ, họng nước chữa cháy ngoài nhà, bình chữa cháy, hộp đựng bình chữa cháy, máy bơm chữa cháy, bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy, sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn.

- Phương án cấp điện, chống sét của các hạng mục công trình:

+ Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ cột số 1 trạm biến áp Yên Trường 8 cấp đến tủ điện của các công trình sau đó cấp đến các thiết bị tiêu thụ điện.

+ Hệ thống chống sét trên mái các công trình sử dụng kim thu sét D16, dây dẫn sét thép D8, hệ cọc tiếp địa bằng cọc thép V63x63x6 dài 2,5m, dây tiếp địa thép D12.

- Phương án cấp nước, thoát nước của các hạng mục công trình:

+ Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước sạch hiện có của Trường cấp cho các thiết bị dùng nước.

+ Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái qua các ống đứng ra rãnh thoát nước bên ngoài.

5.3. Hạng mục phá dỡ:

Phá dỡ các hạng mục công trình hiện trạng gồm: Nhà vệ sinh giáo viên, 02 Nhà vệ sinh học sinh, 02 dãy nhà cấp 04 (Nhà lớp học và Nhà hiệu bộ), Nhà để xe giáo viên, 03 Nhà xe học sinh và Nhà kho.

(Chi tiết như hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án kèm theo Tờ trình số 5679/SXD-HĐXD ngày 31/7/2024 của Sở Xây dựng).

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Asean và Công ty TNHH Công nghệ phòng cháy chữa cháy ANNAM.

7. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Yên Định 2, xã Yên Trường, huyện Yên Định.

8. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Dự án nhóm B, Công trình dân dụng, cấp II, thời hạn sử dụng: 50-100 năm.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 19.000.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	15.204.182.541	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	180.169.920	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	367.401.128	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	1.631.760.538	đồng;
- Chi phí khác	:	335.136.248	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	1.281.349.362	đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2024-2026.

12. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh bố trí 70% tổng mức đầu tư dự án từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi; phần còn lại 30% do ngân sách huyện Yên Định đảm bảo.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình (yêu cầu tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 5333/SXD-HĐXD ngày 19/7/2024).

2. Giao Sở Xây dựng, UBND huyện Yên Định thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng dự án đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Yên Định; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(QĐ-M48)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Đầu tư, nâng cấp Trường THPT Yên Định 2, huyện Yên Định.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng	14.077.946.797	1.126.235.744	15.204.182.541
2	Chi phí thiết bị	166.824.000	13.345.920	180.169.920
3	Chi phí quản lý dự án	367.401.128		367.401.128
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	1.510.889.387	120.871.151	1.631.760.538
4.1	Chi phí tư vấn bước lập QH TMB	193.502.778	15.480.222	208.983.000
4.2	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo NCKT	200.577.778	16.046.222	216.624.000
4.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	1.572.222	125.778	1.698.000
4.4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	2.134.259	170.741	2.305.000
4.5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	512.155.704	40.972.456	553.128.160
4.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	34.350.190	2.748.015	37.098.205
4.7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	33.364.734	2.669.179	36.033.913
4.8	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	53.893.881	4.311.510	58.205.391
4.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	612.244	48.980	661.224
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	422.055.606	33.764.448	455.820.054
4.11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1.407.995	112.640	1.520.635
4.12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	13.742.109	1.099.369	14.841.478
4.13	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	13.742.109	1.099.369	14.841.478
4.14	Chi phí thẩm định giá bước TKBVTC	27.777.778	2.222.222	30.000.000
5	Chi phí khác	325.098.539	10.037.709	335.136.248
5.1	Chi phí khác bước lập QH TMB tỷ lệ 1/500	53.169.000		53.169.000
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình	11.262.357	900.989	12.163.346
5.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	2.565.000		2.565.000
5.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	34.808.000		34.808.000
5.5	Chi phí kiểm toán độc lập	114.208.998	9.136.720	123.345.718

5.6	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	11.614.306		11.614.306
5.7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	11.262.357		11.262.357
5.8	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về PCCC	1.797.400		1.797.400
5.9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	84.411.121		84.411.121
6	Chi phí dự phòng			1.281.349.362
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			828.691.001
6.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá			452.658.361
	Tổng cộng			18.999.999.737
	Làm tròn			19.000.000.000